

Công Ty
Cổ Phần
Bao Bì
Tân
Khánh
An

Digitally signed by Công Ty
Cổ Phần Bao Bì Tân Khánh
An
DN: C=VN, S=MST:
2900741212, L="Đường D2,
khu Công nghiệp Bắc Vinh, xã
Hưng Đông, thành phố Vinh,
tỉnh Nghệ An", O=Công Ty Cổ
Phần Bao Bì Tân Khánh An,
CN=Công Ty Cổ Phần Bao Bì
Tân Khánh An,
E=trnanhgiang74@gmail.com
Reason: I am the author of
this document
Location: your signing location
here
Date: 2021.03.22 16:53:
35+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TÂN KHÁNH AN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ
TÂN KHÁNH AN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 30

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TÂN KHÁNH AN

Địa chỉ: Đường D2 – KCN Bắc Vinh, Xã Hưng Đông, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Bao Bì Tân Khánh An (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Cáp Hồng Nguyên	Chủ tịch
Ông Phạm Thanh Hà	Thành viên
Ông Trần Anh Giang	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Hà Quang Minh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hồng	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Long	Thành viên

Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phạm Thanh Hà	Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TÂN KHÁNH AN

Địa chỉ: Đường D2 – KCN Bắc Vinh, Xã Hưng Đông, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



Phạm Thanh Hà

Giám đốc

Nghệ An, ngày 18 tháng 03 năm 2021

Số: 305/2021/KT-RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TÂN KHÁNH AN

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao Bì Tân Khánh An (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18 tháng 03 năm 2021 từ trang 5 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao Bì Tân Khánh An tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**Đặng Thị Hồng Loan****Phó Tổng Giám đốc**Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0425-2018-026-1**Lý Trung Thành****Kiểm toán viên**Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
2822-2020-026-1**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2021

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		74.494.348.182	84.664.452.519
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	3.196.882.980	5.604.030.400
1. Tiền	111		3.196.882.980	3.604.030.400
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	2.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		43.868.083.249	56.147.170.482
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	45.783.322.228	57.462.539.698
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	27.585.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		302.335.960	231.328.321
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.4	(2.217.574.939)	(1.574.282.537)
IV. Hàng tồn kho	140		25.429.250.549	22.883.480.484
1. Hàng tồn kho	141	4.5	25.429.250.549	22.883.480.484
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		131.404	29.771.153
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.10	131.404	29.771.153
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.945.400.747	14.037.051.364
I. Tài sản cố định	220		11.945.400.747	14.037.051.364
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.6	11.945.400.747	14.037.051.364
Nguyên giá	222		63.188.619.022	62.845.969.527
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51.243.218.275)	(48.808.918.163)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		86.439.748.929	98.701.503.883

(Xem tiếp trang sau)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		36.857.423.246	50.384.668.104
I. Nợ ngắn hạn	310		36.857.423.246	50.384.668.104
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.7	4.861.472.129	4.931.406.870
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.10	1.223.443.542	713.900.745
3. Phải trả người lao động	314	4.8	6.984.759.323	7.134.444.537
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.9	13.715.235.052	6.703.033.109
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.11	6.132.630.411	29.483.159.553
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.939.882.789	1.418.723.290
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		49.582.325.683	48.316.835.779
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.12.1	49.582.325.683	48.316.835.779
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		38.000.000.000	38.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		38.000.000.000	38.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	4.12.6	1.031.683.578	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.550.642.105	10.316.835.779
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		405.735.534	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.144.906.571	10.316.835.779
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		86.439.748.929	98.701.503.883

Phê duyệt

Người lập

Phạm Thanh Hà
Giám đốc

Nghệ An, ngày 18 tháng 03 năm 2021

Lê Văn Tuấn
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 28/12/2018 đến ngày 31/12/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		143.064.937.048	174.731.838.830
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		59.641.160	84.367.970
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.1	143.005.295.888	174.647.470.860
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	121.865.961.188	150.247.971.249
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.139.334.700	24.399.499.611
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		307.745.508	57.266.617
7. Chi phí tài chính	22	5.3	1.002.831.922	1.665.924.552
Trong đó, chi phí lãi vay	23		1.002.831.922	1.661.070.780
8. Chi phí bán hàng	25	5.4	4.321.158.776	4.500.377.346
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	4.322.920.546	5.488.393.330
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.800.168.964	12.802.071.000
11. Thu nhập khác	31		7.026.985	121.159.729
12. Chi phí khác	32		6.804.588	22.935.309
13. Lợi nhuận khác	40		222.397	98.224.420
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.800.391.361	12.900.295.420
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.7	1.655.484.790	2.583.459.641
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.144.906.571	10.316.835.779
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.12.4	1.887	1.578
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.12.4	1.887	1.578

Phê duyệt

Người lập

Phạm Thanh Hà
Giám đốc

Nghệ An, ngày 18 tháng 03 năm 2021

Lê Văn Tuấn
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 28/12/2018 đến ngày 31/12/2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11.800.391.361	12.900.295.420
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.6	2.420.967.944	2.369.465.391
Các khoản dự phòng	03	5.6	643.292.402	1.574.282.537
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(39.617.571)	(7.779.000)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(262.756.187)	(149.487.617)
Chi phí lãi vay	06	5.3	1.002.831.922	1.661.070.780
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		15.565.109.871	18.347.847.511
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		11.774.474.754	(5.622.177.317)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.545.770.065)	4.488.257.871
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		7.327.254.196	1.901.912.495
Tiền lãi vay đã trả	14		(845.215.226)	(1.622.022.869)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.10	(1.798.480.897)	(2.788.984.664)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	1.129.256.764
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.784.925.000)	(2.595.675.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		27.692.447.633	13.238.414.791
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	4.6	(342.649.495)	(4.260.306.279)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	100.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(2.000.000.000)	(1.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	1.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		153.583.584	49.487.617
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.189.065.911)	(4.110.818.662)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.2	81.530.176.252	92.282.265.446
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.3	(104.880.705.394)	(96.798.472.378)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	4.12.5	(4.560.000.000)	(3.595.578.676)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(27.910.529.142)	(8.111.785.608)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20+30+40)	50		(2.407.147.420)	1.015.810.521
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		5.604.030.400	4.588.219.879
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50+60+61)	70	4.1	3.196.882.980	5.604.030.400



Phạm Thanh Hà
Giám đốc

Nghệ An, ngày 18 tháng 03 năm 2021

Người lập

Lê Văn Tuấn
Kế toán trưởng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bao bì Tân Khánh An (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp TNHH MTV Nhà nước (Công ty TNHH MTV Tân Khánh An) theo Quyết định số 158/QĐ-HĐTV ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Khánh Việt. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900741212 ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02 tháng 01 năm 2019. Công ty hoàn thành bán cổ phần lần đầu ra công chúng vào ngày 15 tháng 10 năm 2018 và chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán TKA vào ngày 29 tháng 10 năm 2019.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 38.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Khánh Việt – Công ty TNHH MTV	Việt Nam	31.865.000.000	84	31.865.000.000	84
Các cổ đông khác	Việt Nam	6.135.000.000	16	6.135.000.000	16
Cộng		38.000.000.000	100	38.000.000.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Đường D2 – Khu công nghiệp Bắc Vinh, Xã Hưng Đông, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 258 (31/12/2019: 279).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất bao bì và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê xe ô tô.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. (Chi tiết: Sản xuất bao bì);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. (Chi tiết: Mua bán: hạt nhựa, giấy, phụ gia, manh dệt PP và các bán thành phẩm, thành phẩm của bao bì; Mua bán phế liệu trừ những loại gây ô nhiễm môi trường);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Lý do không so sánh được thông tin kỳ báo cáo và kỳ so sánh

Ngày 29/12/2017, Tổng công ty Khánh Việt đã ra quyết định số 158/QĐ-HĐTV về việc cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Tân Khánh An. Theo đó, doanh nghiệp sau khi cổ phần hóa là Công ty Cổ phần Bao Bì Tân Khánh An có vốn điều lệ là 38.000.000.000 VND (tương ứng 3.800.000 cổ phần). Ngày 28/12/2018, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An, Phòng đăng ký kinh doanh đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 của Công ty Cổ phần Bao Bì Tân Khánh An. Vì vậy, số liệu báo cáo của kỳ so sánh là từ ngày 28/12/2018 đến ngày 31/12/2019.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3.4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có)

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 15 năm
▪ Máy móc thiết bị	3 – 15 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	3 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5 năm
▪ Khác	4 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.8. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.9. Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo cách phân loại tài sản của Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

3.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.11. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.12. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.13. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

3.14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

3.16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho bán hàng; dịch vụ mua ngoài (phí cầu đường, xăng dầu,...); chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

3.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ưu đãi, miễn giảm thuế

Theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 19 tháng 06 năm 2020, Công ty được giảm 30% số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Dịch vụ cho thuê: 10%;
- Bán hàng: 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.20. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tiền mặt	355.829.462	145.596.463
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.841.053.518	3.458.433.937
Các khoản tương đương tiền	-	2.000.000.000
Cộng	3.196.882.980	5.604.030.400

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Vinh với lãi suất 6,8%/năm. Khoản tiền này được dùng để thế chấp cho khoản vay của Công ty – Xem thêm mục 4.11.

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 8	10.270.905	9.275.017
Phải thu từ khách hàng:		
Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh	11.822.029.290	20.493.736.966
Công ty TNHH Cung ứng vật tư Đồng Lâm	7.806.126.900	12.783.012.550
Công ty Cổ phần Trung Hải Nghệ An Group	3.257.799.064	1.682.685.598
Các khách hàng khác	22.887.096.069	22.493.829.567
Cộng	45.783.322.228	57.462.539.698

Tại ngày 31/12/2020, phải thu các khách hàng khác có số dư mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.4. Nợ xấu**

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	6.259.164.174	4.041.589.235	3.832.856.169	2.258.573.632

Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì một số khách hàng không thể liên lạc được.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2020 VND			Tại ngày 01/01/2020 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh	4.782.371.390	3.347.659.973	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	1.772.641.166	1.240.848.816	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm
Công ty CP Đầu tư Khoáng sản Đại Dương	650.312.950	455.219.065	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	
Công ty SX Vật liệu & Xây dựng Coveso I	417.465.265	-	Trên 3 năm	567.465.265	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Chế biến nông lâm sản xuất khẩu Như Xuân	335.204.062	234.642.843	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	
Công ty TNHH Long Vũ	68.000.001	-	Trên 3 năm	68.000.001	20.400.000	Từ 2 đến 3 năm
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Trung	5.810.506	4.067.354	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	
Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc	-	-		1.424.749.737	997.324.816	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm
Cộng	6.259.164.174	4.041.589.235		3.832.856.169	2.258.573.632	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.5. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	20.120.742.232	-	17.250.565.009	-
Công cụ, dụng cụ	181.501.721	-	230.799.697	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.846.454.164	-	4.428.630.671	-
Thành phẩm	2.280.552.432	-	973.485.107	-
Cộng	25.429.250.549	-	22.883.480.484	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2020	14.070.001.831	44.997.896.775	3.203.239.717	298.001.487	276.829.717	62.845.969.527
Đầu tư XDCB hoàn thành	342.649.495	-	-	-	-	342.649.495
Tại ngày 31/12/2020	14.412.651.326	44.997.896.775	3.203.239.717	298.001.487	276.829.717	63.188.619.022
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2020	10.754.381.045	34.974.584.664	2.599.492.370	203.630.367	276.829.717	48.808.918.163
Khấu hao trong năm	742.258.230	1.533.207.767	139.642.299	19.191.816	-	2.434.300.112
Tại ngày 31/12/2020	11.496.639.275	36.507.792.431	2.739.134.669	222.822.183	276.829.717	51.243.218.275
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2020	3.315.620.786	10.023.312.111	603.747.347	94.371.120	-	14.037.051.364
Tại ngày 31/12/2020	2.916.012.051	8.490.104.344	464.105.048	75.179.304	-	11.945.400.747

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình là 3.993.326.318 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.11.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 37.851.377.662 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.7. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8	165.000	165.000	-	-
Phải trả cho người bán:				
Công ty TNHH MTV Marubeni Việt Nam	1.809.000.000	1.809.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu	1.017.170.000	1.017.170.000	761.970.000	761.970.000
Công ty TNHH Sản xuất và TM Ngọc Minh Giang	1.008.200.050	1.008.200.050	542.318.700	542.318.700
Phải trả cho các đối tượng khác	1.026.937.079	1.026.937.079	3.627.118.170	3.627.118.170
Cộng	4.861.472.129	4.861.472.129	4.931.406.870	4.931.406.870

Tại ngày 31/12/2020, phải trả cho các nhà cung cấp khác khác có số dư mỗi nhà cung cấp dưới 10% tổng số phải trả người bán ngắn hạn.

4.8. Phải trả người lao động

Là các khoản phải trả về tiền lương tháng 12 năm 2020, tiền thưởng Tết âm lịch và tiền lương phép, lễ cho cán bộ công nhân viên.

Công ty trích lập Quỹ lương theo mức tiền lương bình quân kế hoạch được thông qua trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2020 nhân với tỷ lệ năng suất lao động bình quân thực tế so với năng suất lao động bình quân kế hoạch. Theo đó, Quỹ lương được trích với tỷ lệ 65,69% hiệu quả kinh doanh chưa bao gồm lương.

4.9. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Kinh phí công đoàn	121.666.902	18.908.476
Kỹ quỹ của người lao động học việc	251.887.152	422.118.822
Ngân hàng BIDV Thành Vinh (*)	12.165.951.207	5.481.836.911
Phải trả khác	1.175.729.791	780.168.900
Cộng	13.715.235.052	6.703.033.109

(*) Là khoản phải trả về nợ gốc và lãi vay cho việc nhận dịch vụ bảo lãnh thanh toán theo phương thức UPAS L/C.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.10. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	-	846.039.287	4.350.717.598	3.698.178.694	-	193.500.383
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	3.432.825.571	3.432.825.571	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	131.404	-	326.450.696	326.450.696	131.404	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	377.404.255	1.655.484.790	1.798.480.897	-	520.400.362
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	262.096.773	232.457.024	29.639.749	-
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	131.404	1.223.443.542	10.030.575.428	9.491.392.882	29.771.153	713.900.745

4.11. Vay ngắn hạn

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thành Vinh	6.132.630.411	6.132.630.411	81.530.176.252	104.880.705.394	29.483.159.553	29.483.159.553

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Vinh là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2020/883476/HĐTD ngày 22 tháng 06 năm 2020 với hạn mức vay 50.000.000.000 VND trong thời hạn 12 tháng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán và mở LC. Lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ.

Tài sản thế chấp là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Vinh, số TK 51810000329337 và danh mục tài sản thế chấp theo các Hợp đồng thế chấp số 01/2018/8834746/HĐTC ngày 18 tháng 04 năm 2018 và số 02/2018/8834746/HĐTC ngày 14 tháng 11 năm 2018 – Xem thêm mục 4.2 và 4.6.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.12. Vốn chủ sở hữu****4.12.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ VND	
Tại ngày 01/01/2019	38.000.000.000	-	-	38.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	10.316.835.779	10.316.835.779
Tại ngày 01/01/2020	38.000.000.000	-	10.316.835.779	48.316.835.779
Lãi trong năm nay	-	-	10.144.906.571	10.144.906.571
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(4.319.416.667)	(4.319.416.667)
Trích quỹ đầu tư phát triển (**)	-	1.031.683.578	(1.031.683.578)	-
Chia cổ tức (***)	-	-	(4.560.000.000)	(4.560.000.000)
Tại ngày 31/12/2020	38.000.000.000	1.031.683.578	10.550.642.105	49.582.325.683

(*) Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 70/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 06 năm 2020.

(**) Công ty thực hiện trích Quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 10% từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 70/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 06 năm 2020.

(***) Công ty thực hiện chia cổ tức với tỷ lệ 12% vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 70/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 06 năm 2020.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.12.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tổng Công ty Khánh Việt - Công ty TNHH MTV	31.865.000.000	31.865.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	6.135.000.000	6.135.000.000
Cộng	38.000.000.000	38.000.000.000

4.12.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	3.800.000	3.800.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	3.800.000	3.800.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	3.800.000	3.800.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.12.4. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 VND	Từ ngày 28/12/2018 đến ngày 31/12/2019 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	10.144.906.571	10.316.835.779
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(2.972.750.000)	(4.319.416.667)
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	7.172.156.571	5.997.419.112
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm	3.800.000	3.800.000
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.887	1.578

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trừ ra khi tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu là số tạm tính với tỷ lệ 30% lợi nhuận sau thuế nhưng không quá 1,5 tháng lương theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2020 tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 70/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 06 năm 2020. Số này có thể sẽ thay đổi và điều chỉnh khi có Quyết định của Đại Hội đồng cổ đông Công ty.

4.12.5. Cổ tức

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 VND	Từ ngày 28/12/2018 đến ngày 31/12/2019 VND
Cổ tức đã trả cho cổ phiếu phổ thông	4.560.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.12.6. Các quỹ của doanh nghiệp**

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2020	-
Trích trong năm	1.031.683.578
Tại ngày 31/12/2020	1.031.683.578

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 VND	Từ ngày 28/12/2018 đến ngày 31/12/2019 VND
Doanh thu bán bao bì, vật liệu bao bì	132.793.913.110	164.600.533.225
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.211.382.778	10.046.937.635
Cộng	143.005.295.888	174.647.470.860
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8	10.013.572.358	9.858.771.727

5.2. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 VND	Từ ngày 28/12/2018 đến ngày 31/12/2019 VND
Giá vốn bao bì, vật liệu bao bì	115.301.330.276	143.985.981.656
Giá vốn cung cấp dịch vụ	6.564.630.912	6.261.989.593
Cộng	121.865.961.188	150.247.971.249

5.3. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 VND	Từ ngày 28/12/2018 đến ngày 31/12/2019 VND
Lãi tiền vay	1.002.831.922	1.661.070.780
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	4.853.772
Cộng	1.002.831.922	1.665.924.552

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.4. Chi phí bán hàng**

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 VND	Từ ngày 28/12/2018 đến ngày 31/12/2019 VND
Chi phí nhân viên	781.786.500	796.399.935
Chi phí khấu hao tài sản cố định	139.642.299	279.112.128
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.762.439.644	2.172.587.741
Chi phí bằng tiền khác	1.637.290.333	1.252.277.542
Cộng	4.321.158.776	4.500.377.346

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 VND	Từ ngày 28/12/2018 đến ngày 31/12/2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.945.656.552	2.265.583.983
Chi phí đồ dùng văn phòng	148.756.364	155.926.637
Chi phí khấu hao tài sản cố định	113.443.140	95.839.295
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	643.292.402	1.574.282.537
Chi phí dịch vụ mua ngoài	446.490.492	480.927.884
Chi phí bằng tiền khác	1.025.281.596	915.832.994
Cộng	4.322.920.546	5.488.393.330

5.6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 VND	Từ ngày 28/12/2018 đến ngày 31/12/2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	86.834.250.600	104.237.787.705
Chi phí nhân công	26.662.103.975	28.768.764.092
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.420.967.944	2.369.465.391
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	643.292.402	1.574.282.537
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.627.604.718	10.480.802.506
Chi phí khác bằng tiền	4.046.711.689	3.626.466.974
Cộng	130.234.931.328	151.057.569.205

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 VND	Từ ngày 28/12/2018 đến ngày 31/12/2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	11.800.391.361	12.900.295.420
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	24.500.000	17.002.784
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	11.824.891.361	12.917.298.204
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	2.364.978.272	2.583.459.641
Trừ: Thuế TNDN được giảm 30% theo Nghị quyết số 116/2020/QH14	(709.493.482)	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.655.484.790	2.583.459.641

Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**6.1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 VND	Từ ngày 28/12/2018 đến ngày 31/12/2019 VND
Tại ngày 01/01	2.000.000.000	-
Tăng trong năm	-	2.000.000.000
Tại ngày 31/12	2.000.000.000	2.000.000.000

Giá trị khoản tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng là khoản tiền gửi có kỳ hạn đang thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Xem thêm mục 4.11.

6.2. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 VND	Từ ngày 28/12/2018 đến ngày 31/12/2019 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	81.530.176.252	92.282.265.446

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**6.3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 VND	Từ ngày 28/12/2018 đến ngày 31/12/2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	104.880.705.394	96.798.472.378

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty hoạt động kinh doanh chủ yếu là sản xuất bao bì do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do Công ty chỉ hoạt động ở Việt Nam do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**Danh sách các bên liên quan****Mối quan hệ**

1. Tổng Công ty Khánh Việt - Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ
2. Công ty TNHH Thương mại Khatoco	Cùng công ty mẹ
3. Nhà máy thuốc lá Khatoco Nghệ An	Chi nhánh của Công ty mẹ
4. Nhà máy thuốc lá Khatoco Khánh Hòa	Chi nhánh của Công ty mẹ
5. Các thành viên Hội đồng quản trị và Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu/ phải trả với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải thu – Xem thêm mục 4.3:		
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	10.270.905	9.275.017
	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND

Phải trả – Xem thêm mục 4.7:

Nhà máy Thuốc lá Khatoco Khánh Hòa	165.000	-
------------------------------------	---------	---

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TÂN KHÁNH AN

Địa chỉ: Đường D2 – Khu công nghiệp Bắc Vinh, Xã Hưng Đông, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 VND	Từ ngày 28/12/2018 đến ngày 31/12/2019 VND	
Cung cấp dịch vụ quản lý sản xuất thuốc lá:			
Nhà máy thuốc lá Khatoco Nghệ An	8.365.077.258	8.253.539.417	
Cho thuê mặt bằng:			
Nhà máy thuốc lá Khatoco Nghệ An	950.000.000	950.000.000	
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	698.495.100	655.232.310	
Cộng – Xem thêm mục 5.1	10.013.572.358	9.858.771.727	
	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 VND	Từ ngày 28/12/2018 đến ngày 31/12/2019 VND	
Mua hàng, nguyên vật liệu và phụ tùng:			
Nhà máy thuốc lá Khatoco Khánh Hòa	69.315.500	128.745.500	
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	277.765.000	181.770.000	
Cộng	347.080.500	310.515.500	
	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 VND	Từ ngày 28/12/2018 đến ngày 31/12/2019 VND	
Chi trả cổ tức, chuyển lợi nhuận:			
Tổng Công ty Khánh Việt – Công ty TNHH MTV	3.823.800.000	3.595.578.676	
Thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị và Giám đốc được hưởng trong năm như sau:			
Tên	Chức vụ		
		Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 VND	
		Từ ngày 28/12/2018 đến ngày 31/12/2019 VND	
Ông Phạm Thanh Hà	Thành viên HĐQT/ Giám đốc	422.370.100	468.573.492
Ông Trần Anh Giang	Thành viên HĐQT	277.972.333	211.877.005
Cộng		700.342.433	680.450.497

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**9. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG*****Công ty là bên cho thuê***

Công ty cho thuê hạ tầng, mặt bằng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng cho thuê có kỳ hạn từ 4 đến 5 năm, với tiền cho thuê cố định mỗi năm:

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 VND	Từ ngày 28/12/2018 đến ngày 31/12/2019 VND
Doanh thu cho thuê hoạt động ghi nhận trong năm	1.015.454.545	1.015.454.545
Tại ngày 31/12/2020, Công ty có các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang theo các thời hạn:		
	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Từ 1 năm trở xuống	1.117.000.000	1.117.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	768.666.667	1.885.666.667
Cộng	1.885.666.667	3.002.666.667

Công ty bên đi thuê

Công ty thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Hợp đồng thuê có kỳ hạn là 40 năm, với tiền thuê cố định mỗi năm:

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 VND	Từ ngày 28/12/2018 đến ngày 31/12/2019 VND
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm	397.512.000	397.512.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:		
	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Từ 1 năm trở xuống	437.263.200	437.263.200
Trên 1 năm đến 5 năm	1.749.052.800	1.749.052.800
Trên 5 năm	7.694.617.700	8.131.880.900
Cộng	9.880.933.700	10.318.196.900

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**10. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Kết quả hoạt động kinh doanh (Trích):

	Tại ngày 01/01/2020 VND (Được báo cáo lại)	Tại ngày 31/12/2019 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.578	2.715
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.578	2.715

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Trích):

	Tại ngày 01/01/2020 VND (Được báo cáo lại)	Tại ngày 31/12/2019 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	1.901.912.495	1.940.960.406
Tiền lãi vay đã trả	(1.622.022.869)	(1.661.070.780)

Việc báo cáo lại các thông tin so sánh nêu trên là để đảm bảo tính phù hợp của số liệu và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Giám đốc Công ty tin rằng việc báo cáo lại sẽ cung cấp thông tin hữu ích hơn cho người đọc.

11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ảnh hưởng của đại dịch Coronavirus (COVID-19) đang diễn ra và mặc dù đang tác động tiêu cực về mặt tài chính cho Công ty đến 31/12/2020 nhưng Công ty cũng không thể ước tính được các ảnh hưởng tiềm tàng, tích cực hoặc tiêu cực, sau ngày kết thúc kỳ báo cáo. Tình hình dịch bệnh đang diễn biến nhanh và phụ thuộc vào các biện pháp kiểm soát dịch bệnh của Chính phủ Việt Nam và các nước.

Không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31/12/2020 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Công ty trong những năm tài chính sắp tới.

Phê duyệt



**Phạm Thanh Hà
Giám đốc**

Nghệ An, ngày 18 tháng 03 năm 2021

Người lập

**Lê Văn Tuấn
Kế toán trưởng**